

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1403** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng 4 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
Số: 17080	
ĐẾN	Ngày: 29-04-2022
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 3 tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2168/TTr-TNMT-QLĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 3 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Võ Thị Sáu	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
I	Loại đất		492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53		
I	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53		
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,46		0,01		0,02		1,86	0,11				0,47			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,41				0,55	0,05	0,74					0,07			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	30,04	0,06	0,69	0,43	1,56	1,33	21,55	1,29	0,03	1,25	0,26	0,52	1,060		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	0,001	0,05		0,01		0,89	1,02		0,71		0,03			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	198,32	5,95	5,49	4,66	11,19	8,20	95,77	20,74	5,56	21,50	5,72	5,05	8,50		
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	138,92	5,24	4,54	4,06	7,74	7,24	53,56	16,31	4,73	20,17	4,22	4,38	6,73		
-	Đất thủy lợi	DTL															
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,09	0,11		0,11	0,35	0,35	4,14	0,74	0,05	0,04		0,15	0,04		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6) +(...)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Phường 1 (5)	Phường 2 (6)	Phường 3 (7)	Phường 4 (8)	Phường 5 (9)	Phường Võ Thị Sáu (10)	Phường 9 (11)	Phường 10 (12)	Phường 11 (13)	Phường 12 (14)	Phường 13 (15)	Phường 14 (16)
(1)	(2)	(3)													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,03	0,04	0,01	0,12	1,29	0,01	5,12	0,36	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,62	0,43	0,70	0,23	1,19	0,54	17,54	1,34	0,54	0,85	0,75	0,47	1,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,48						2,09	0,39					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,28	0,019	0,005	0,005	0,01		0,22	0,008	0,003	0,005		0,01	0,003
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45			0,01			0,41	0,02					0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35					0,02	2,33						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,28	0,10	0,10	0,07	0,36	0,032	6,07	1,55	0,21	0,42	0,68	0,03	0,66
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,27						0,26		0,003	0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,68		0,14				3,55						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,51	0,01			0,01		0,48	0,01				0,01	
-	Đất chợ	DCH	0,36			0,04	0,25						0,07		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	0,010	0,03	0,016	0,03	0,02	0,08	0,01	0,001	0,01	0,01	0,01	0,013
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	2,03	1,24					0,12			0,18			0,49

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Võ Thị Sáu	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
	công cộng																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	217,54	7,29	8,85	10,28	17,08	14,55	71,65	18,52	10,33	21,92	9,84	8,96	18,26		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,96	0,19	0,09	0,10	0,16	0,13	20,89	1,06	0,08	0,04	0,06	0,05	0,12		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,01	0,06		0,07	0,45	0,29	0,046					0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,94						2,90	0,03							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52		0,036		0,07	0,10	0,10		0,01	0,02			0,19		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,17						2,90	1,55		2,10	0,45	1,28	1,89		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
II	Khu chức năng		492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu hành tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Võ Thị Sáu	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,24	8,25	0,03	0,20	0,17	0,35	1,79	0,24	0,48	0,16		2,33	0,24
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11				0,11								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,01				0,07	0,02		0,05			0,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,85	2,54			0,06	0,002	0,07		0,09			1,08	
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2,88	2,25				0,002			0,01			0,62	
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17	0,03			0,06		0,05		0,01			0,02	

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha															
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Võ Thị Sáu	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP*/PNN	0,05							0,05					
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA*/PNN													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK*/PNN	0,05							0,05					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Võ Thị Sáu	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,20							0,14		0,06			

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận 3 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 3 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) 09.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi